

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 5 năm 2020

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Trường Đại học Bách khoa (ĐHBK) Hà Nội là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT), được thành lập theo Nghị định số 147/NĐ ngày 06/3/1956.

Sứ mạng của Trường ĐHBK Hà Nội là: Phát triển con người, đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, sáng tạo công nghệ và chuyển giao tri thức, phục vụ xã hội và đất nước.

Trường sử dụng tên giao dịch quốc tế là Hanoi University of Science and Technology (viết tắt là HUST). Trường có trụ sở chính đặt tại Số 1 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Trang thông tin điện tử chính thức của Trường đặt tại địa chỉ: <https://hust.edu.vn>.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)

Bảng 1 – Quy mô đào tạo

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	10							10
1.1.2	Công nghệ sinh học				4				4
1.1.3	Vật lý chất rắn				2				2
1.1.4	Cơ học				7				7
1.1.5	Hoá học				6				6
1.1.6	Khoa học vật liệu				21				21
1.1.7	Toán học					11			11
1.1.8	Khoa học máy tính					7			7
1.1.9	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu					3			3

1.1.10	Kỹ thuật phần mềm					3			3
1.1.11	Hệ thống thông tin					6			6
1.1.12	Kỹ thuật máy tính					5			5
1.1.13	Quản lý công nghiệp					6			6
1.1.14	Kỹ thuật cơ khí					16			16
1.1.15	Kỹ thuật nhiệt					5			5
1.1.16	Kỹ thuật cơ khí động lực					14			14
1.1.17	Kỹ thuật ô tô					1			1
1.1.18	Kỹ thuật điện					5			5
1.1.19	Kỹ thuật điện tử					8			8
1.1.20	Kỹ thuật viễn thông					14			14
1.1.21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					25			25
1.1.22	Kỹ thuật hoá học					22			22
1.1.23	Kỹ thuật vật liệu					6			6
1.1.24	Kỹ thuật môi trường					6			6
1.1.25	Vật lý kỹ thuật					3			3
1.1.26	Công nghệ thực phẩm					7			7
1.1.27	Công nghệ dệt, may					14			14
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Công nghệ dệt, may					20			20
1.2.2	Công nghệ sinh học				44				44
1.2.3	Công nghệ thông tin					94			94
1.2.4	Công nghệ thực phẩm					29			29
1.2.5	Công nghệ vật liệu dệt may					1			1
1.2.6	Hệ thống thông tin					13			13
1.2.7	Hóa học				28				28
1.2.8	Khoa học máy tính					60			60
1.2.9	Khoa học vật liệu				29				29

1.2.10	Kinh tế học					2			2
1.2.11	Kỹ thuật cơ điện tử					63			63
1.2.12	Kỹ thuật cơ khí					35			44
1.2.13	Kỹ thuật cơ khí động lực					24			24
1.2.14	Kỹ thuật điện					67			67
1.2.15	Kỹ thuật điện tử					14			14
1.2.16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					69			69
1.2.17	Kỹ thuật hạt nhân					15			15
1.2.18	Kỹ thuật hóa học					84			44
1.2.19	Kỹ thuật máy tính					2			2
1.2.20	Kỹ thuật môi trường					27			27
1.2.21	Kỹ thuật nhiệt					16			16
1.2.22	Kỹ thuật ô tô					14			44
1.2.23	Kỹ thuật viễn thông					59			20
1.2.24	Kỹ thuật y sinh					69			69
1.2.25	Lý luận và phương pháp dạy học	26							26
1.2.26	Mạng máy tính và truyền dữ liệu					4			4
1.2.27	Quản lý công nghiệp					32			32
1.2.28	Quản lý kinh tế							174	174
1.2.29	Quản lý tài nguyên và môi trường							14	14
1.2.30	Quản trị kinh doanh			105					105
1.2.31	Toán tin					29			29
1.2.32	Vật lý kỹ thuật					18			18
1.2.33	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán				1				1
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								

2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			753				753
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng			163				163
2.1.1.3	Kế toán			277				277
2.1.1.4	Quản lý công nghiệp					486		486
2.1.1.5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					122		122
2.1.1.6	Kỹ thuật in					170		170
2.1.1.7	Kỹ thuật y sinh					125		125
2.1.1.8	Công nghệ dệt, may					955		955
2.1.1.9	Ngôn ngữ Anh						817	817
2.1.1.10	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	155						155
2.1.1.11	Kỹ thuật sinh học				437			437
2.1.1.12	Hoá học				363			363
2.1.1.13	Toán tin					623		623
2.1.1.14	Kinh tế công nghiệp					243		243
2.1.1.15	Kỹ thuật cơ khí					2976		2976
2.1.1.16	Kỹ thuật cơ điện tử					2728		2728
2.1.1.17	Kỹ thuật nhiệt					1025		1025
2.1.1.18	Kỹ thuật cơ khí động lực					554		554
2.1.1.19	Kỹ thuật hàng không					312		312
2.1.1.20	Kỹ thuật ô tô					1050		1050
2.1.1.21	Kỹ thuật điện					1312		1312
2.1.1.22	Kỹ thuật điện tử - viễn thông					3397		3397
2.1.1.23	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					2979		2979
2.1.1.24	Kỹ thuật hoá học					2306		2306
2.1.1.25	Kỹ thuật vật liệu					964		964
2.1.1.26	Kỹ thuật môi trường					528		528
2.1.1.27	Vật lý kỹ thuật					594		594
2.1.1.28	Kỹ thuật hạt nhân					148		148

2.1.1.29	Kỹ thuật thực phẩm					1087			1087
2.1.1.30	Khoa học dữ liệu					56			56
2.1.1.31	Công nghệ giáo dục	43							43
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.2.1	Hệ thống thông tin quản lý			195					195
2.1.2.2	Công nghệ thông tin					1960			1960
2.1.2.3	Khoa học máy tính					1153			1153
2.1.2.4	Hệ thống thông tin					166			166
2.1.2.5	Kỹ thuật máy tính					1919			1919
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên (VB2 Chính Quy)								
2.4.1	Kỹ thuật Điện - CN HTĐ					30			30
2.4.2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa					36			36
2.4.3	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ							81	81
2.4.4	Quản trị kinh doanh			17					17

2.4.5	CNTT: Kỹ thuật Máy tính					122			122
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học (dài hạn)								
1.1.1	Kỹ thuật Điện - CN HTĐ					256			256
1.1.2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính					21			21
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	Ngành....								
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	CNTT: Kỹ thuật Máy tính					77			77
1.3.2	Kỹ thuật Điện - CN HTĐ					110			110
1.3.3	Kỹ thuật Cơ khí – CN Chế tạo máy					32			32
1.3.4	Kỹ thuật ĐTVT					10			10
1.3.5	Kỹ thuật In					8			8
1.3.6	Kỹ thuật Ô tô					57			57
1.3.7	Kỹ thuật Y sinh					141			141
1.3.8	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông					37			37
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH (văn bằng 2 VLVH)								
1.4.1	CNTT: Kỹ thuật Máy tính					10			10
1.4.2	Kỹ thuật Điện - CN HTĐ					111			111
1.4.3	Kỹ thuật Điện tử viễn thông					24			24
1.4.4	Kỹ thuật In					24			24
1.4.5	Kỹ thuật Ô tô					1			1
1.4.6	Kỹ thuật Y sinh					50			50

2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								0
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								0

3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2018		x	
2	Năm tuyển sinh 2019		x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Bảng 2 – Điểm trúng tuyển của năm 2018 và 2019

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	2018			2019			Ghi chú
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
Khối ngành I							
Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	40	21	20.0	-	-	-	Năm 2019 không tuyển sinh mã ngành này
Toán, Vật lí, Hóa học		18	20.0	-	-	-	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		3	20.0	-	-	-	
Khối ngành III							

Hệ thống thông tin quản lý	60	51	21.6	60	64	24.80	
Toán, Vật lí, Hóa học		51	21.6		44		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		0			19		
Quản trị kinh doanh	80	96	20.7	80	80	23.30	
Toán, Vật lí, Hóa học		49	20.7		58		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		21	20.7		12		
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		26	20.7		10		
Kế toán	60	62	20.5	60	70	22.60	
Toán, Vật lí, Hóa học		35	20.5		45		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		5	20.5		7		
Toán, ngữ Văn, Tiếng Anh		22	20.5		18		
Tài chính - Ngân hàng	40	33	20.0	40	47	22.50	
Toán, Vật lí, Hóa học		19	20.0		33		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		4	20.0		7		
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		10	20.0		7		
Chương trình tiên tiến phân tích kinh doanh	-	-	-	30	41	22.00	Năm 2019 bắt đầu tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-		21		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	-	-	-		20		
Quản trị kinh doanh - ĐH Victoria (New Zealand)	50	38	18.0	40	36	20.90	
Toán, Vật lí, Hóa học		16	18.0		12		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		3	18.0		6		
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh		18	18.0		17		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		1	18.0		1		
Quản trị kinh doanh - ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	29	18.0	40	42	20.20	
Toán, Vật lí, Hóa học		10	18.0		15		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		6	18.0		5		
Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh		12	18.0		18		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		1	18.0		4		
Khối ngành IV							
Công nghệ giáo dục				40	43	20.60	Năm 2019 bắt đầu tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-		20		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	-	-	-		10		

Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh	-	-	-		13		
Kỹ thuật sinh học	80	79	21.1	80	97	23.40	
Toán, Vật lí, Hóa học		21	21.1		37		
Toán, Hóa học, Sinh học		49	21.1		43		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		9	21.1		15		
Hóa học	80	17	20.0	80	98	21.10	
Toán, Vật lí, Hóa học		13	20.0		64		
Toán, Hóa học, Sinh học		3	20.0		26		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		1	20.0		8		
Khối ngành V							
Kỹ thuật thực phẩm	200	208	21.7	200	199	24.00	
Toán, Vật lí, Hóa học		115	21.7		119		
Toán, Hóa học, Sinh học		77	21.7		55		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		16	21.7		25		
Chương trình tiên tiến kỹ thuật thực phẩm	-	-	-	30	36	23.00	Năm 2019 bắt đầu tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-		16		
Toán, Hóa học, Sinh học	-	-	-		11		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	-	-	-		9		
Kỹ thuật hóa học	480	382	20.0	460	528	22.30	
Toán, Vật lí, Hóa học		245	20.0		363		
Toán, Hóa học, Sinh học		107	20.0		121		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		30	20.0		42		
Chương trình tiên tiến kỹ thuật hóa dược	-	-	-	30	43	23.10	Năm 2019 bắt đầu tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-		17		
Toán, Hóa học, Sinh học	-	-	-		7		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	-	-	-		15		
Kỹ thuật in	40	14	20.0	30	28	21.10	
Toán, Vật lí, Hóa học		9	20.0		25		
Toán, Hóa học, Sinh học		5	20.0		1		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh					2		
Kỹ thuật điện	220	229	21.0	220	226	24.28	
Toán, Vật lí, Hóa học		199	21.0		187		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		30	21.0		39		

Kỹ thuật điều khiển - tự động hóa	500	551	23.9	500	535	26.05	
Toán, Vật lí, Hóa học		461	23.9		420		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		90	23.9		94		
Chương trình tiên tiến Điều khiển - tự động hóa và hệ thống điện	80	79	23.0	80	86	25.20	
Toán, Vật lí, Hóa học		44	23.0		37		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		35	23.0		47		
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	540	573	22.0	500	526	24.80	
Toán, Vật lí, Hóa học		454	22.0		397		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		119	22.0		125		
Chương trình tiên tiến Điện tử - viễn thông	40	39	21.7	40	43	24.60	
Toán, Vật lí, Hóa học		15	21.7		19		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		24	21.7		22		
Chương trình tiên tiến Kỹ thuật y sinh	40	41	21.7	40	43	24.10	
Toán, Vật lí, Hóa học		26	21.7		30		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		15	21.7		13		
Chương trình tiên tiến Hệ thống nhúng thông minh	-	-	-	40	40	24.95	Năm 2019 bắt đầu tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-	-	21		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	-	-	-	-	19		
Điện tử - Viễn thông hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	40	39	18.0	40	33	20.30	
Toán, Vật lí, Hóa học		22	18.0		17		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		10	18.0		16		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		7	18.0		0		
Kỹ thuật môi trường	120	41	20.0	120	126	20.20	
Toán, Vật lí, Hóa học		25	20.0		77		
Toán, Hóa học, Sinh học		11	20.0		34		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		5	20.0		15		
Kỹ thuật nhiệt	250	218	20.0	250	262	22.30	
Toán, Vật lí, Hóa học		179	20.0		199		

Toán, Vật lí, Tiếng Anh		39	20.0		63		
Khoa học máy tính	200	225	25.0	260	280	27.42	
Toán, Vật lí, Hóa học		174	25.0		172		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		51	25.0		69		
Kỹ thuật máy tính	160	189	23.5	180	205	26.85	
Toán, Vật lí, Hóa học		144	23.5		140		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		45	23.5		58		
Công nghệ thông tin	160	178	25.35	-	-	-	Năm 2019 không tuyển sinh mã ngành này
Toán, Vật lí, Hóa học		138	25.35	-	-	-	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		40	25.35	-	-	-	
Công nghệ thông tin Việt-Nhật	200	209	23.1	240	258	25.70	
Toán, Vật lí, Hóa học		154	23.1		173		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		55	23.1		82		
Công nghệ thông tin Global ICT	80	96	24	120	166	26.00	
Toán, Vật lí, Hóa học		40	24		56		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		56	24		102		
Chương trình tiên tiến Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	-	-	-	40	60	27.00	Năm 2019 bắt đầu tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-		19		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	-	-	-		32		
Hệ thống thông tin hợp tác với Viện ĐHQG Bách khoa Grenoble (Pháp)	40	35	18.8	40	25	20.00	
Toán, Vật lí, Hóa học		18	18.8		13		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		10	18.8		11		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		2	18.8		1		
Toán, Vật lí, Tiếng Pháp		5	18.8		0		
Công nghệ thông tin hợp tác với ĐH La Trobe (Úc)	70	71	20.5	70	79	23.25	
Toán, Vật lí, Hóa học		28	20.5		29		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		31	20.5		42		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		12	20.5		7		

Công nghệ thông tin hợp tác với ĐH Victoria Wellington (New Zealand)	60	61	19.6	60	58	22.00	
Toán, Vật lí, Hóa học		33	19.6		34		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		21	19.6		16		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		7	19.6		8		
Kỹ thuật cơ điện tử	320	336	23.25	300	353	25.40	
Toán, Vật lí, Hóa học		290	23.25		280		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		46	23.25		70		
Kỹ thuật cơ khí	500	541	21.3	500	510	23.86	
Toán, Vật lí, Hóa học		473	21.3		437		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		68	21.3		70		
Chương trình tiên tiến Cơ điện tử	80	84	21.55	80	82	24.06	
Toán, Vật lí, Hóa học		52	21.55		43		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		32	21.55		39		
Cơ khí - Chế tạo máy hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	30	36	18	40	42	21.20	
Toán, Vật lí, Hóa học		23	18		28		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		12	18		12		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		1	18		1		
Cơ điện tử hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	100	98	20.35	100	104	22.15	
Toán, Vật lí, Hóa học		62	20.35		75		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		28	20.35		22		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh		8	20.35		7		
Cơ điện tử hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	-	-	-	40	44	20.50	Năm 2019 bắt đầu tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-		28		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	-	-	-		15		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	-	-	-		1		
Toán-Tin	100	105	22.3	100	108		
Toán, Vật lí, Hóa học		74	22.3		74		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		31	22.3		33		
Kỹ thuật vật liệu	220	106	20	220	250	21.40	
Toán, Vật lí, Hóa học		89	20		200		

Toán, Vật lí, Tiếng Anh		17	20		46		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh					4		
Chương trình tiên tiến KHKT Vật liệu	30	9	20	30	40	21.60	
Toán, Vật lí, Hóa học		3	20		16		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		6	20		18		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh					6		
Kỹ thuật hạt nhân	30	13	20	30	24	20.00	
Toán, Vật lí, Hóa học		11	20		13		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		2	20		8		
Toán, Vật lí, Sinh học					2		
Vật lý kỹ thuật	150	82	20	150	154	22.10	
Toán, Vật lí, Hóa học		65	20		118		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		17	20		36		
Kỹ thuật ô tô	220	236	22.6	220	228	25.05	
Toán, Vật lí, Hóa học		200	22.6		195		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		36	22.6		33		
Kỹ thuật cơ khí động lực	50	59	22.2	90	90	23.70	
Toán, Vật lí, Hóa học		50	22.2		81		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		9	22.2		9		
Kỹ thuật hàng không	40	53	22	50	63	24.70	
Toán, Vật lí, Hóa học		31	22		37		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		22	22		26		
Kỹ thuật tàu thủy	40	8	20	-	-	-	Năm 2019 dừng tuyển sinh
Toán, Vật lí, Hóa học		6	20	-	-	-	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		2	20	-	-	-	
Chương trình tiên tiến Kỹ thuật ô tô	30	41	21.35	40	40	24.23	
Toán, Vật lí, Hóa học		26	21.35		30		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		15	21.35		10		
Khoa học máy tính hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	44	18	40	56	20.60	
Toán, Vật lí, Hóa học		17	18		17		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		13	18		21		
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		12	18		13		

Toán, Hóa học, Tiếng Anh		2	18		4		
Kỹ thuật dệt	110	14	20.0	-	-	-	Năm 2019 tuyển sinh theo nhóm ngành Dệt - May
Toán, Vật lí, Hóa học		12	20.0	-	-	-	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		2	20.0				
Công nghệ may	90	140	20.5	-	-	-	Năm 2019 tuyển sinh theo nhóm ngành Dệt - May
Toán, Vật lí, Hóa học		123	20.5	-		-	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		17	20.5	-	-	-	
Kỹ thuật dệt - may	-	-	-	200	208	21.88	
Toán, Vật lí, Hóa học	-	-	-		170		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	-	-	-		38		
Kinh tế công nghiệp	50	38	20.0	40	44	21.90	
Toán, Vật lí, Hóa học		24	20.0		26		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		3	20.0		9		
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		11	20.0		9		
Quản lý công nghiệp	90	121	20.0	100	100	22.30	
Toán, Vật lí, Hóa học		75	20.0		54		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		15	20.0		27		
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		31	20.0		19		
Quản lý công nghiệp - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng hợp tác với ĐH Northampton (Anh)	40	43	20.0	40	46	23.00	
Toán, Vật lí, Hóa học		10	20.0		17		
Toán, Vật lí, Tiếng Anh		17	20.0		13		
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		16	20.0		10		
Toán, Hóa học, Tiếng Anh					6		
Khối ngành VII							
Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	140	146	21.0	150	155	22.60	
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		146	21.0		155		
Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	60	54	21.0	60	65	23.20	
Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		54	21.0		65		

Tổng	6610	6330	6760	7194		
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	--	--

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 25,6 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 4200

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Bảng 3 -

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	464	49358
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	14	6862
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	56	7840
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	105	5670
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	81	3096
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	240
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	205	25650
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	8502
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	203	23513

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (Xem chi tiết tại đây <http://thituyensinh.vn>)

1.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Bảng 5 – Thống kê học liệu

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng		
		Giáo trình/ Sách tham khảo/ LV-LA	Báo/Tạp chí chuyên ngành	Cơ sở dữ liệu điện tử
1	Nhóm ngành I	374	5	
2	Nhóm ngành II			
3	Nhóm ngành III	29.819	7	2 (Proquest Central, Ebrary)
4	Nhóm ngành IV			

5	Nhóm ngành V	53.992	40	3 (Proquest Central, Science Direct, Ebrary)
6	Nhóm ngành VI		2	
7	Nhóm ngành VII	2110	6	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non (Xem chi tiết tại đây <http://thituyensinh.vn>).

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh trình độ đại học chính quy

1.1. *Đối tượng tuyển sinh:* Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. *Phạm vi tuyển sinh:* toàn quốc

1.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

(1) Phương thức xét tuyển tài năng (10 – 15% tổng chỉ tiêu): xét tuyển thẳng và xét tuyển theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn đối với thí sinh có thành tích học tập và năng lực đặc biệt.

a) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT (đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đoạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế).

b) Xét tuyển thẳng dựa trên kết quả thi tuyển sinh của các tổ chức khảo thí uy tín trên thế giới như SAT, ACT hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level. Xét tuyển thẳng vào các ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng chứng chỉ IELTS (Academic) hoặc tương đương.

c) Xét tuyển dựa trên hồ sơ năng lực (kết quả học THPT, năng lực, năng khiếu, giải thưởng ...) kết hợp phỏng vấn.

(2) Phương thức xét tuyển dựa trên điểm thi (85 – 90% tổng chỉ tiêu): xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm Bài kiểm tra tư duy của Trường ĐHBK Hà Nội

a) Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đối với tất cả các ngành theo tổ hợp truyền thống A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể sử dụng điểm tiếng Anh quy đổi để xét tuyển vào các ngành/chương trình đào tạo theo tổ hợp A01, D01 và D07.

Chỉ tiêu: 50 – 60 % tổng chỉ tiêu toàn trường.

b) Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả môn Toán, Lý, Hóa của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và Bài kiểm tra tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức đối với các ngành xét tuyển theo tổ hợp A19 (Toán – Lý – Bài kiểm tra tư duy) và A20 (Toán – Hóa – Bài kiểm tra tư duy).

Chỉ tiêu: 30 – 35 % tổng chỉ tiêu toàn trường.

1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) *Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:*

Bảng 7 – Danh mục đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	6723/QĐ-BGDDT	25/11/2005	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
2	Kỹ thuật cơ khí	7520103	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	3338/KHTV	06/06/1992	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			
4	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018				2018	2019
6	Kỹ thuật ô tô	7520130	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
7	Kỹ thuật hàng không	7520120	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
8	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2018
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7818/KHTV	19/12/1991	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			
10	Kỹ thuật nhiệt	7520115	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
11	Khoa học vật liệu	7440122	6723/QĐ-BGDĐT	25/11/2005	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			
12	Kỹ thuật vật liệu	7520309	2496/KHTV	21/04/1994	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019

13	Kỹ thuật vật liệu kim loại	7520310	635B/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
15	Kỹ thuật y sinh	7520212	7581/QĐ-BGDĐT	29/11/2007	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
16	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	3338/KHTV	06/06/1992	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			
17	Kỹ thuật điện	7520201	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
18	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
19	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			
20	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			
21	Khoa học máy tính	7480101	1994/KH	23/07/1986	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
22	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	1994/KH	23/07/1986	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
23	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1994/KH	23/07/1986	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
24	Hệ thống thông tin	7480104	1994/KH	23/07/1986	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
25	Công nghệ thông tin	7480201	1994/KH	23/07/1986	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
26	Kỹ thuật máy tính	7480106	1994/KH	23/07/1986	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019

27	Toán tin	7460117	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
28	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	77B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	26/06/2016	5/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018		2016	2019
29	Kỹ thuật hoá học	7520301	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
30	Kỹ thuật in	7520137	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
31	Hoá học	7440112	2496/KHTV	21/04/1994	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
32	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			
33	Kỹ thuật sinh học	7420202	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
34	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018					2019
35	Công nghệ sinh học	7420201	2496/KHTV	21/04/1994	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2018
36	Công nghệ thực phẩm	7540101	2496/KHTV	21/04/1994	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2018
37	Kỹ thuật môi trường	7520320	5860/KHTV	30/10/1991	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
38	Kỹ thuật dệt	7520312	3290/QĐ	29/08/1988	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2018
39	Công nghệ dệt, may	7540204	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018					2019
40	Công nghệ da giày	7540206	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			
41	Vật lý kỹ thuật	7520401	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
42	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	512/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019

43	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	6220/GV	26/07/1997	5/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2018
44	Quản trị kinh doanh	7340101	2496/KHTV	21/04/1994	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
45	Tài chính - Ngân hàng	7340201	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
46	Kế toán	7340301	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	17/06/2011	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
47	Quản lý công nghiệp	7510601	2496/KHTV	21/04/1994	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
48	Kinh tế công nghiệp	7510604	2496/KHTV	21/04/1994	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
49	Ngôn ngữ Anh	7220201	1832/QĐ-BGDĐT-ĐH	24/05/1999	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	15/01/2018			2019
50	Công nghệ giáo dục	7140115	11/QĐ-ĐHBK-ĐT	03/11/2019				2019	2019
51	Khoa học dữ liệu	7480109	12/QĐ-ĐHBK-ĐT	03/11/2019				2019	2019
52	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	34A/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	28/04/2016				2016	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Bảng 8 – Chỉ tiêu xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2020

TT	Trình độ đào tạo	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo các phương thức tuyển sinh			Mã xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Xét tuyển tài năng	Theo KQ thi THPT	Xét tuyển kết hợp		Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	Kỹ thuật Cơ điện tử	300	45	150	105	ME1	A00	Toán	A01	Toán		
2	ĐH	Kỹ thuật Cơ khí	500	50	250	200	ME2	A00	Toán	A01	Toán		
3	ĐH	Kỹ thuật Ô tô	220	22	110	88	TE1	A00	Toán	A01	Toán		
4	ĐH	Kỹ thuật Cơ khí động lực	90	9	45	36	TE2	A00	Toán	A01	Toán		
5	ĐH	Kỹ thuật Hàng không	50	5	25	20	TE3	A00	Toán	A01	Toán		
6	ĐH	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	80	12	40	28	ME-E1	A00	Toán	A01	Toán		
7	ĐH	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	40	6	20	14	TE-E2	A00	Toán	A01	Toán		
8	ĐH	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	35	5	18	12	TE-EP	A00	Toán	A01	Toán	D29	Toán
9	ĐH	Kỹ thuật Nhiệt	250	13	163	74	HE1	A00	Toán	A01	Toán		
10	ĐH	Kỹ thuật Vật liệu	220	11	143	66	MS1	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán
11	ĐH	KHKT Vật liệu (CT tiên tiến)	50	3	33	14	MS-E3	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán
12	ĐH	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	500	75	250	175	ET1	A00	Toán	A01	Toán		
13	ĐH	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	40	6	20	14	ET-E4	A00	Toán	A01	Toán		
14	ĐH	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	40	6	20	14	ET-E5	A00	Toán	A01	Toán		
15	ĐH	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	60	9	30	21	ET-E9	A00	Toán	A01	Toán		

16	ĐH	CNTT: Khoa học Máy tính	260	65	104	91	IT1	A00	Toán	A01	Toán		
17	ĐH	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	180	45	72	63	IT2	A00	Toán	A01	Toán		
18	ĐH	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	100	25	40	35	IT-E10	A00	Toán	A01	Toán		
19	ĐH	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	240	60	96	84	IT-E6	A00	Toán	A01	Toán		
20	ĐH	Công nghệ thông tin (Global ICT)	80	20	32	28	IT-E7	A00	Toán	A01	Toán		
21	ĐH	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	40	10	16	14	IT-EP	A00	Toán	A01	Toán	D29	Toán
22	ĐH	Toán - Tin	120	12	60	48	MI1	A00	Toán	A01	Toán		
23	ĐH	Hệ thống thông tin quản lý	60	6	30	24	MI2	A00	Toán	A01	Toán		
24	ĐH	Kỹ thuật Điện	220	44	99	77	EE1	A00	Toán	A01	Toán		
25	ĐH	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	500	100	225	175	EE2	A00	Toán	A01	Toán		
26	ĐH	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá và Hệ thống điện (CT tiên tiến)	80	16	36	28	EE-E8	A00	Toán	A01	Toán		
27	ĐH	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	35	7	16	12	EE-EP	A00	Toán	A01	Toán	D29	Toán
28	ĐH	Kỹ thuật Hoá học	490	25	343	122	CH1	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
29	ĐH	Hoá học	100	5	70	25	CH2	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
30	ĐH	Kỹ thuật in	30	2	21	7	CH3	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
31	ĐH	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	30	2	21	7	CH-E11	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
32	ĐH	Kỹ thuật Sinh học	100	5	70	25	BF1	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
33	ĐH	Kỹ thuật Thực phẩm	200	30	100	70	BF2	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
34	ĐH	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	40	6	20	14	BF-E12	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
35	ĐH	Kỹ thuật Môi trường	120	6	84	30	EV1	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán
36	ĐH	Kỹ thuật Dệt - May	200	10	140	50	TX1	A00	Toán	A01	Toán		
37	ĐH	Công nghệ giáo dục	40	2	28	10	ED2	A00		A01		D01	

38	ĐH	Vật lý kỹ thuật	150	8	105	37	PH1	A00	Toán	A01	Toán		
39	ĐH	Kỹ thuật hạt nhân	30	2	21	7	PH2	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán
40	ĐH	Kinh tế công nghiệp	40	2	28	10	EM1	A00		A01		D01	
41	ĐH	Quản lý công nghiệp	100	5	70	25	EM2	A00		A01		D01	
42	ĐH	Quản trị kinh doanh	80	4	56	20	EM3	A00		A01		D01	
43	ĐH	Kế toán	60	3	42	15	EM4	A00		A01		D01	
44	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	50	3	35	12	EM5	A00		A01		D01	
45	ĐH	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	40	2	28	10	EM-E13	A00	Toán	A01	Toán		
46	ĐH	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	50	3	35	12	EM-E14	A00		A01		D01	
47	ĐH	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	140	21	119	0	FL1	D01	Tiếng Anh				
48	ĐH	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	60	9	51	0	FL2	D01	Tiếng Anh				
49	ĐH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	100	5	70	25	ME-NUT	A00		A01		D28	
50	ĐH	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	40	2	28	10	ME-GU	A00		A01			
51	ĐH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	40	2	28	10	ME-LUH	A00		A01		D26	
52	ĐH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	40	2	28	10	ET-LUH	A00		A01		D26	
53	ĐH	Công nghệ thông tin - hợp tác với ĐH La Trobe (Úc)	70	4	49	17	IT-LTU	A00		A01			
54	ĐH	Công nghệ thông tin - hợp tác với ĐH Victoria Wellington (New Zealand)	60	3	42	15	IT-VUW	A00		A01			
55	ĐH	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Victoria Wellington (New Zealand)	40	2	28	10	EM-VUW	A00		A01		D01	

56	ĐH	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	2	28	10	TROY-BA	A00		A01		D01	
57	ĐH	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	2	28	10	TROY-IT	A00		A01		D01	

Bảng 9 – Chỉ tiêu xét tuyển kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT 2020 và Bài kiểm tra tư duy

TT	Trình độ đào tạo	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo các phương thức tuyển sinh			Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
				Xét tuyển tài năng	Theo KQ thi THPT	Xét tuyển kết hợp		Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	Kỹ thuật Cơ điện tử	300	45	150	105	ME1x	A19	Bài KTTD		
2	ĐH	Kỹ thuật Cơ khí	500	50	250	200	ME2x	A19	Bài KTTD		
3	ĐH	Kỹ thuật Ô tô	220	22	110	88	TE1x	A19	Bài KTTD		
4	ĐH	Kỹ thuật Cơ khí động lực	90	9	45	36	TE2x	A19	Bài KTTD		
5	ĐH	Kỹ thuật Hàng không	50	5	25	20	TE3x	A19	Bài KTTD		
6	ĐH	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	80	12	40	28	ME-E1x	A19	Bài KTTD		
7	ĐH	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	40	6	20	14	TE-E2x	A19	Bài KTTD		
8	ĐH	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	35	5	18	12	TE-EPx	A19	Bài KTTD		
9	ĐH	Kỹ thuật Nhiệt	250	13	163	74	HE1x	A19	Bài KTTD		
10	ĐH	Kỹ thuật Vật liệu	220	11	143	66	MS1x	A19	Bài KTTD		
11	ĐH	KHKT Vật liệu (CT tiên tiến)	50	3	33	14	MS-E3x	A19	Bài KTTD		
12	ĐH	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	500	75	250	175	ET1x	A19	Bài KTTD		
13	ĐH	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	40	6	20	14	ET-E4x	A19	Bài KTTD		

14	ĐH	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	40	6	20	14	ET- E5x	A19	Bài KTTD		
15	ĐH	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	60	9	30	21	ET- E9x	A19	Bài KTTD		
16	ĐH	CNTT: Khoa học Máy tính	260	65	104	91	IT1x	A19	Bài KTTD		
17	ĐH	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	180	45	72	63	IT2x	A19	Bài KTTD		
18	ĐH	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	100	25	40	35	IT- E10x	A19	Bài KTTD		
19	ĐH	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	240	60	96	84	IT-E6x	A19	Bài KTTD		
20	ĐH	Công nghệ thông tin (Global ICT)	80	20	32	28	IT-E7x	A19	Bài KTTD		
21	ĐH	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	40	10	16	14	IT-Epx	A19	Bài KTTD		
22	ĐH	Toán - Tin	120	12	60	48	MI1x	A19	Bài KTTD		
23	ĐH	Hệ thống thông tin quản lý	60	6	30	24	MI2x	A19	Bài KTTD		
24	ĐH	Kỹ thuật Điện	220	44	99	77	EE1x	A19	Bài KTTD		
25	ĐH	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	500	100	225	175	EE2x	A19	Bài KTTD		
26	ĐH	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá và Hệ thống điện (CT tiên tiến)	80	16	36	28	EE- E8x	A19	Bài KTTD		
27	ĐH	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	35	7	16	12	EE- Epx	A19	Bài KTTD		
28	ĐH	Kỹ thuật Hoá học	490	25	343	122	CH1x			A20	Bài KTTD
29	ĐH	Hoá học	100	5	70	25	CH2x			A20	Bài KTTD
30	ĐH	Kỹ thuật in	30	2	21	7	CH3x			A20	Bài KTTD
31	ĐH	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	30	2	21	7	CH- E11x			A20	Bài KTTD

32	ĐH	Kỹ thuật Sinh học	100	5	70	25	BF1x			A20	Bài KTTD
33	ĐH	Kỹ thuật Thực phẩm	200	30	100	70	BF2x			A20	Bài KTTD
34	ĐH	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	40	6	20	14	BF-E12x			A20	Bài KTTD
35	ĐH	Kỹ thuật Môi trường	120	6	84	30	EV1x			A20	Bài KTTD
36	ĐH	Kỹ thuật Dệt - May	200	10	140	50	TX1x	A19	Bài KTTD	A20	Bài KTTD
37	ĐH	Công nghệ giáo dục	40	2	28	10	ED2x	A19	Bài KTTD		
38	ĐH	Vật lý kỹ thuật	150	8	105	37	PH1x	A19	Bài KTTD		
39	ĐH	Kỹ thuật hạt nhân	30	2	21	7	PH2x	A19	Bài KTTD		
40	ĐH	Kinh tế công nghiệp	40	2	28	10	EM1x	A19	Bài KTTD		
41	ĐH	Quản lý công nghiệp	100	5	70	25	EM2x	A19	Bài KTTD		
42	ĐH	Quản trị kinh doanh	80	4	56	20	EM3x	A19	Bài KTTD		
43	ĐH	Kế toán	60	3	42	15	EM4x	A19	Bài KTTD		
44	ĐH	Tài chính - Ngân hàng	50	3	35	12	EM5x	A19	Bài KTTD		
45	ĐH	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	40	2	28	10	EM-E13x	A19	Bài KTTD		
46	ĐH	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	50	3	35	12	EM-E14x	A19	Bài KTTD		
47	ĐH	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	140	21	119	0	Không xét tuyển theo phương thức này				
48	ĐH	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	60	9	51	0	Không xét tuyển theo phương thức này				

49	ĐH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	100	5	70	25	ME-NUT_x	A19	Bài KTTD		
50	ĐH	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	40	2	28	10	ME-GU_x	A19	Bài KTTD		
51	ĐH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	40	2	28	10	ME-LUH_x	A19	Bài KTTD		
52	ĐH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	40	2	28	10	ET-LUH_x	A19	Bài KTTD		
53	ĐH	Công nghệ thông tin - hợp tác với ĐH La Trobe (Úc)	70	4	49	17	IT-LTU_x	A19	Bài KTTD		
54	ĐH	Công nghệ thông tin - hợp tác với ĐH Victoria Wellington (New Zealand)	60	3	42	15	IT-VUW_x	A19	Bài KTTD		
55	ĐH	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Victoria Wellington (New Zealand)	40	2	28	10	EM-VUW_x	A19	Bài KTTD		
56	ĐH	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	2	28	10	TROY-BA_x	A19	Bài KTTD		
57	ĐH	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	2	28	10	TROY-IT_x	A19	Bài KTTD		

Bảng 10 - Mã tổ hợp xét tuyển

Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lý, Sinh học
A19	Toán, Vật lý, Bài kiểm tra tư duy

A20	Toán, Hoá học, Bài kiểm tra tư duy
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D26	Toán, Vật lý, Tiếng Đức
D28	Toán, Vật lý, Tiếng Nhật
D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào Trường ĐHBK Hà Nội nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Điểm trung bình 6 học kỳ mỗi môn học THPT trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7,0 trở lên (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 chỉ tính 5 học kỳ tới hết học kỳ I lớp 12). Nhà trường sẽ kiểm tra học bạ THPT khi thí sinh trúng tuyển đến nhập học. Điều kiện này không áp dụng cho thí sinh thuộc diện tuyển thẳng; thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2020.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a) Mã trường: BKA

b) Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển: trong cùng một phương thức xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp là như nhau. Tuy nhiên, điểm trúng tuyển giữa phương thức xét điểm tốt nghiệp THPT với phương thức xét kết hợp có thể khác nhau do mỗi phương thức có chỉ tiêu riêng và thang điểm khác nhau.

c) Trường không sử dụng kết quả miễn thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2020 đối với các môn ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Đức) để xét tuyển.

d) Điều kiện phụ khi xét tuyển: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ sau đây: Tổng điểm ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số, không làm tròn); nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

(1) Xét tuyển tài năng

(1.1) Xét tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ GDĐT

a) Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Học sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp môn thi, cụ thể trong Bảng 13.

- Học sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi KHKT quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức được xét

tuyển thẳng vào ngành phù hợp lĩnh vực, nội dung đề tài.

Bảng 11 - Các ngành tuyển thẳng theo môn thi HSG

Môn thi	Ngành tuyển thẳng
Toán, Vật lý	Tất cả các ngành ngoại trừ Ngôn ngữ Anh (FL1 và FL2)
Hóa học	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường, Dệt may-Vật liệu (CH1, CH2, CH3, CH-E11, BF1, BF2, BF-E12, EV1, TX1, MS1 và MS-E3)
Sinh học	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường (CH1, CH2, CH3, CH-E11, BF1, BF2, BF-E12 và EV1)
Tin học	Nhóm ngành Công nghệ thông tin, Toán tin (IT1, IT2, IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-EP, IT-LTU, IT-VUW, TROY-IT, MI1, MI2)
Anh văn	Ngành Ngôn ngữ Anh (FL1 hoặc FL2)
KHKT	Tất cả các ngành ngoại trừ IT1, IT2, IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-EP

b) Điều kiện trúng tuyển

- Số thí sinh dự tuyển thẳng không vượt quá 15% chỉ tiêu của một ngành (ưu tiên thí sinh đoạt giải cao);

- Thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT.

(1.2) Xét tuyển thẳng dựa trên các chứng chỉ quốc tế

a) Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

- Học sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level được xét tuyển vào tất cả các ngành; riêng ngành Ngôn ngữ Anh yêu cầu chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (còn hiệu lực tính đến ngày bắt đầu đăng ký), cụ thể như sau:

Bảng 12 - Điều kiện tuyển thẳng theo các chứng chỉ quốc tế

Mã xét tuyển	A-Level	ACT (36)	SAT (1600)	IELTS Academic
IT1, IT2, IT-E6, IT-E7, IT-E10, EE2	PUM range ≥ 95 (Toán A*)	≥ 33 (Toán ≥ 34)	≥ 1465 (Toán ≥ 770)	
BF2, EE1, EE-E8, EE-EP, ET1, ET-E4, ET-E5, ET-E9, IT-EP, ME1, ME-E1, MI1, MI2, TE1, TE-E2	PUM range ≥ 90 (Toán A)	≥ 31 (Toán ≥ 32)	≥ 1400 (Toán ≥ 750)	
BF1, BF-E12, CH1, CH2, CH3, CH-E11, ED2, EV1, EM1, EM2, EM3, EM4, EM5, EM-E13, HE1, MS1, MS-E3, PH1, PH2, EM-E14, ME2, ME-NUT, TE2, TE3, TE-EP, TX1, FL1, FL2	PUM range ≥ 80 (Toán A) FL1, FL2: tiếng Anh A*	≥ 29 (Toán ≥ 30)	≥ 1340 (Toán ≥ 700)	

EM-VUW, ET-LUH, IT-LTU, IT-VUW, ME-GU, ME-LUH, TROY-BA, TROY-IT	PUM range ≥ 70 (Toán B)	≥ 25 (Toán ≥ 26)	≥ 1270 (Toán ≥ 640)	
FL1, FL2				≥ 6.5

- Điều kiện dự tuyển: điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và 12 đạt từ 8,0 trở lên (riêng đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020, lớp 12 chỉ tính học kỳ 1). Đối với chứng chỉ A-Level, các môn học phải phù hợp với ngành dự tuyển.

b) Điều kiện trúng tuyển

- Số thí sinh dự tuyển thẳng không vượt quá 15% chỉ tiêu của một ngành (ưu tiên thí sinh có kết quả cao hơn);

- Thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT.

(1.3) Xét hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn

a) Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Học sinh có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên (riêng đối với năm 2020, lớp 12 chỉ tính học kỳ 1) và thuộc một trong các diện sau đây:

- Được tuyển thẳng nhưng không dự tuyển hoặc không trúng tuyển vào các ngành theo quy định tại mục 1.1;

- Được chọn tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Tiếng Anh (lớp 10, 11, 12);

- Được chọn tham dự Cuộc thi KHKT quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức;

- Học hệ chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin và Tiếng Anh của các trường THPT chuyên trên toàn quốc;

- Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tháng, quý, năm;

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) từ 6.0 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương được đăng ký xét tuyển vào các chương trình của ngành Ngôn ngữ Anh.

b) Tiêu chí xét tuyển

Tiêu chí 1 (tỉ trọng 75%): Thành tích học tập phổ thông, dựa trên:

- Điểm trung bình (6 học kỳ) các môn học phổ thông trung học theo tổ hợp phù hợp với ngành đăng ký (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020, lớp 12 chỉ tính học kỳ 1); thứ tự xếp hạng điểm trung bình từng môn trong trường; xếp hạng các trường trung học phổ thông qua kỳ thi THPT Quốc gia các năm trước; đánh giá kết quả học đại học của học sinh các trường trúng tuyển vào Trường ĐHBK Hà Nội những khóa trước.

- Giải thi HSG, minh chứng tham gia đội tuyển cấp tỉnh/thành phố;
- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS hoặc tương đương).

Tiêu chí 2 (tỉ trọng 25%): Năng lực, phẩm chất, năng khiếu đặc biệt, dựa trên các thành phần:

- Tự đánh giá và bài viết giới thiệu bản thân;
- Đánh giá và thư giới thiệu của 3 giáo viên môn học trong tổ hợp đăng ký;
- Đánh giá của Hội đồng phỏng vấn;
- Thành tích, năng khiếu khác (giải cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia, các cuộc thi KHKT, STEM, STEAM, văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao...).

c) Điều kiện trúng tuyển

- Thí sinh có thứ tự xếp hạng nằm trong chỉ tiêu theo phương thức xét tuyển tài năng cho một ngành (không quá 25% chỉ tiêu của ngành);
- Thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT (theo tổ hợp xét tuyển).

(1.4) Đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển

a) Đối với cả 3 phương thức 1.1, 1.2 và 1.3, thí sinh đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường ĐHBK Hà Nội tại địa chỉ <http://ts.hust.edu.vn> từ ngày 15/6/2020 đến hết ngày 12/7/2020. Thí sinh sẽ được hướng dẫn để gửi bản chính các hồ sơ, minh chứng cần thiết. Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo mục 1.1 phải thực hiện thêm thủ tục đăng ký theo quy định của Bộ GDĐT (nộp hồ sơ qua Sở GDĐT).

b) Mỗi thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào tối đa 3 ngành, chương trình đào tạo. Các nguyện vọng của thí sinh sẽ được xét lần lượt theo thứ tự ưu tiên.

(1.5) Thông báo kết quả và xác nhận nhập học

a) Thí sinh sẽ được thông báo kết quả đạt hay không đạt yêu cầu vòng xét tuyển hồ sơ trước 20/7/2020; những thí sinh cần được phỏng vấn sẽ đồng thời nhận được giấy mời để tới Trường ĐHBK Hà Nội phỏng vấn trực tiếp dự kiến trước 26/7/2020.

Kết quả xét tuyển tài năng (theo cả 3 phương thức) sẽ được công bố sau 01/8/2020.

b) Sau khi có kết quả xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ nhận được Giấy báo trúng tuyển và đề nghị xác nhận nhập học. Trong thời gian quy định, thí sinh không thực hiện đầy đủ thủ tục xác nhận nhập học sẽ bị loại ra khỏi danh sách trúng tuyển.

(2) Xét tuyển theo điểm thi

(2.1) Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đáp ứng các yêu cầu theo quy định chung của Bộ GDĐT;

- Điểm trung bình 6 học kỳ mỗi môn học THPT trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7,0 trở lên (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 chỉ tính 5 học kỳ tới hết học kỳ 1 lớp 12).

(2.2) Xét điểm thi tốt nghiệp THPT (50-60% tổng chỉ tiêu)

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo tổng điểm thi 3 môn thi của các tổ hợp A00, A01, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 có tính hệ số môn chính ở một số ngành (bảng 8) và điểm cộng ưu tiên;

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể quy đổi điểm thay cho điểm thi môn tiếng Anh để xét tuyển vào các ngành/chương trình đào tạo theo tổ hợp A01, D01 và D07 theo bảng sau:

Bảng 13 - Quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic)

IELTS	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
Điểm quy đổi	8,50	9,00	9,50	10,00

Bảng 14 - Đối sánh các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương

IELTS (Academic)	TOEFL iBT	PTE (Academic)	Cambridge English Scale	APTIS	
				General	Advanced
5.0	35-45	36	154	135	110
5.5	46-59	42	162	151	126
6.0	60-78	50	169	160	153
6.5	79-93	58	176	170	160
7.0	94-101	65	185	180	165
7.5	102-109	73	191	190	170
8.0	110-114	79	200		178
8.5	115-117	83	205		185
9.0	118-120	87	209		200

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT.

(2.3) Xét kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT với điểm Bài kiểm tra tư duy (30-35% tổng chỉ tiêu, không áp dụng cho ngành Ngôn ngữ Anh)

- Bài kiểm tra tư duy (Bài KTTD) gồm 2 phần Toán và Đọc hiểu, được tổ chức vào ngày 15/8/2020 sau kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- Điểm xét từng ngành, chương trình xác định theo tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT (Toán-Lý hoặc Toán-Hoá) và điểm Bài KTTD (hệ số 2) có tính điểm cộng ưu tiên. Hai tổ hợp xét tuyển tương ứng là A19 (Toán-Lý-Bài KTTD) và A20 (Toán-Hoá-Bài KTTD) được quy định cụ thể cho các ngành trong Bảng 8.

(2.4) Đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển

a) Thí sinh đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng vào các ngành, chương trình tại trường THPT hoặc tại các điểm đăng ký của sở GDĐT, hoặc theo phương thức trực tuyến theo quy định chung của Bộ GDĐT (cho cả hai phương thức xét 2.2 và 2.3).

b) Thí sinh muốn tham dự Bài kiểm tra tư duy để được xét theo phương thức kết hợp (2.3) cần đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường ĐHBK Hà Nội tại địa chỉ <http://ts.hust.edu.vn> từ ngày 15/6/2020 đến hết ngày 30/6/2020. Thí sinh sẽ được hướng dẫn để gửi bản chính các hồ sơ, minh chứng cần thiết.

c) Sơ tuyển thí sinh đăng ký tham dự Bài kiểm tra tư duy: Xét điểm trung bình 6 học kỳ THPT của tổng điểm 3 môn theo tổ hợp lựa chọn (5 học kỳ đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020) theo chỉ tiêu sơ tuyển (dự kiến 7.000). Những thí sinh đạt yêu cầu sơ tuyển sẽ nhận được thông báo dự thi. Dự kiến kết quả sơ tuyển sẽ được công bố trước 15/7/2020.

(2.5) Nguyên tắc và kế hoạch xét tuyển

- Xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và văn bản thống nhất trong nhóm trường tuyển sinh. Xét điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết hợp trong cùng đợt, sử dụng cơ sở dữ liệu chung. Thí sinh trúng tuyển nguyện vọng trước sẽ không được xét tiếp nguyện vọng sau.

- Đối với từng phương thức xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp là như nhau. Tuy nhiên, điểm trúng tuyển giữa phương thức xét điểm tốt nghiệp THPT với phương thức xét kết hợp có thể khác nhau do mỗi phương thức có chỉ tiêu riêng và thang điểm khác nhau.

- Kế hoạch tổ chức xét tuyển như sau:

Xét tuyển đợt 1: Xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và văn bản thống nhất trong nhóm trường tuyển sinh. Xét điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết hợp trong cùng đợt, sử dụng cơ sở dữ liệu chung. Thí sinh trúng tuyển nguyện vọng trước

sẽ không được xét tiếp nguyện vọng sau. Lịch trình thực hiện công tác xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên:

a) Ưu tiên vùng, miền, đối tượng chính sách được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, áp dụng cho các phương thức tuyển sinh của Trường.

b) Thí sinh không sử dụng quyền được tuyển thẳng sẽ được ưu tiên khi xét tuyển tài năng theo hình thức xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn (nếu đăng ký).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Đối với phương thức xét tuyển tài năng, lệ phí đối với thí sinh tham gia vòng phỏng vấn là 90.000 đồng.

- Đối với thí sinh đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy, thí sinh đạt sơ tuyển nộp lệ phí 195.000 đồng.

- Lệ phí xét tuyển theo mức do Bộ GDĐT quy định

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

a) Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy của Trường ĐHBK Hà Nội được xác định theo từng khóa, ngành/chương trình đào tạo căn cứ chi phí đào tạo, tuân thủ quy định của Nhà nước. Đối với khóa nhập học năm 2020 (K65), học phí của năm học 2020-2021 như sau:

- Các chương trình chuẩn: 20 đến 24 triệu đồng/năm học (tùy theo từng ngành)

- Các chương trình ELITECH: 30 đến 36 triệu đồng/năm học, riêng các chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10, IT-E10x), Công nghệ thông tin Việt – Pháp (IT-EP, IT-EPx) và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14, EM-E14x) có học phí 50 triệu đồng/năm học.

- Chương trình song bằng Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (FL2): 42 - 45 triệu đồng/năm học (đã bao gồm phí ghi danh).

- Các chương trình đào tạo quốc tế: 25 đến 30 triệu đồng/học kỳ (riêng chương trình TROY-BA và TROY-IT một năm học có 3 học kỳ).

b) Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 8% mỗi năm.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

(1) Mô hình và chương trình đào tạo

Từ khóa tuyển sinh năm 2020 (K65), các chương trình đào tạo của Trường ĐHBK Hà Nội được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

a) Chương trình Cử nhân (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học);

b) Chương trình tích hợp Cử nhân-Kỹ sư (5 đến 5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư (sau đại học);

c) Chương trình tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ (sau đại học).

Sinh viên có thể quyết định lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3, tùy theo điều kiện cho phép.

(2) Các chương trình ELITECH

Chương trình tiên tiến (CTTT), Chương trình đào tạo tài năng và Chương trình Việt - Pháp PFIEV tại Trường ĐHBK Hà Nội (gọi chung là các chương trình ELITECH) được thiết kế dành cho các sinh viên ưu tú với mong muốn trở thành các chuyên gia giỏi, những nhà quản lý xuất sắc trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ cốt lõi của thời đại Công nghiệp 4.0. Các chương trình ELITECH cung cấp các điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, cụ thể như sau:

- Đào tạo các ngành mũi nhọn gắn với nhu cầu thị trường toàn cầu, hợp tác chặt chẽ với các trường đại học đối tác quốc tế và các tập đoàn doanh nghiệp;

- Chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (trừ một số chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Kỹ sư), chú trọng đào tạo chuyên gia nghiên cứu và phát triển hoặc các nhà quản lý công nghệ;

- Quy mô lớp học nhỏ với đội ngũ giảng viên giỏi, sinh viên được tăng cường học trải nghiệm và được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và khởi nghiệp;

- Sinh viên được học chuyên môn bằng tiếng Anh, hoặc được học tăng cường một ngoại ngữ (Anh, Pháp hoặc Nhật).

Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các CTTT, chương trình Việt - Pháp theo tất cả phương thức xét tuyển của Trường. Đối với các CTTT được giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh, thí sinh trúng tuyển sẽ được kiểm tra phân loại trình độ tiếng Anh (các em có chứng chỉ quốc tế được miễn kiểm tra). Sinh viên đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 5.5 sẽ được học ngay các lớp chuyên môn bằng tiếng Anh. Nếu không đạt điều kiện này, sinh viên sẽ được bố trí theo chương trình học chuyên môn bằng tiếng Việt đồng thời học tăng cường tiếng Anh đến khi đủ trình độ học chuyên môn bằng tiếng Anh.

Riêng đối với các chương trình đào tạo tài năng, Nhà trường tổ chức thi tuyển chọn sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học vào trường; điều kiện dự tuyển và đề thi minh họa sẽ được đăng tải trên website của trường.

Bảng 15 - Các chương trình tiên tiến

	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME-E1, ME-E1x	Tiếng Anh

2	Kỹ thuật Ô tô	TE-E2, TE-E2x	Tiếng Anh
3	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	MS-E3, MS-E3x	Tiếng Anh
4	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa và Hệ thống điện	EE-E8, EE-E8x	Tiếng Anh
5	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	ET-E4, ET-E4x	Tiếng Anh
6	Kỹ thuật Y sinh	ET-E5, ET-E5x	Tiếng Anh
7	Hệ thống nhúng thông minh và IoT	ET-E9, ET-E9x	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
8	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	IT-E10, IT-E10x	Tiếng Anh
9	Công nghệ thông tin (Việt-Nhật)	IT-E6, IT-E6x	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
10	Công nghệ thông tin (Global ICT)	IT-E7, IT-E7x	Tiếng Anh
11	Công nghệ thông tin (Việt-Pháp)	IT-EP, IT-EPx	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
12	Kỹ thuật Hóa dược	CH-E11, CH-E11x	Tiếng Anh
13	Kỹ thuật Thực phẩm	BF-E12, BF-E12x	Tiếng Anh
14	Phân tích Kinh doanh	EM-E13, EM-E13x	Tiếng Anh
15	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	EM-E14, EM-E14x	Tiếng Anh

Bảng 16 - Các chương trình Việt-Pháp PFIEV

	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Tin học Công nghiệp	EE-EP, EE-EPx	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
2	Cơ khí Hàng không	TE-EP, TE-EPx	

Bảng 17 - Các chương trình đào tạo tài năng

	Tên chương trình	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử (Hệ thống Cơ điện tử thông minh và Rôbốt)	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Anh)
2	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
3	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa	
4	Khoa học máy tính	
5	Toán tin	
6	Kỹ thuật Hóa học (Công nghệ hóa dược)	
7	Vật lý kỹ thuật (Công nghệ nano và Quang điện tử)	

(3) Các chương trình đào tạo quốc tế

Trường ĐHBK Hà Nội là một trong những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực liên kết đào tạo quốc tế. Trường đã và đang triển khai các chương trình liên kết đào tạo bậc đại học với các trường đại học uy tín trên thế giới từ CHLB Đức, Hoa Kỳ, LB Nga, Nhật Bản, Anh, Niu-Di-Lân, CH Pháp, Úc, đào tạo các chuyên ngành Kỹ thuật Cơ điện tử, Cơ khí - Chế tạo máy, Công nghệ

thông tin, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Khoa học Máy tính, Hệ thống thông tin, Quản trị kinh doanh, Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng.

Sinh viên có thể lựa chọn theo học các chương trình hợp tác đào tạo do trường đại học đối tác cấp bằng hoặc do Trường ĐHBK Hà Nội cấp bằng (tùy thuộc vào phương thức đào tạo toàn phần hoặc bán phần tại ĐHBK Hà Nội). Riêng hai chương trình liên kết với ĐH Troy, sinh viên có thể lựa chọn học toàn thời gian tại ĐHBK Hà Nội hoặc chuyển tiếp sang học tại ĐH Troy, bằng tốt nghiệp sẽ do trường đối tác cấp.

Chương trình đào tạo quốc tế được xây dựng với mục tiêu đào tạo ra những sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc, có kỹ năng mềm tốt, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng và có thể phát huy được trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Học tập tại các chương trình đào tạo quốc tế, sinh viên sẽ được trải nghiệm môi trường học tập năng động với các chương trình đào tạo luôn được cập nhật, đánh giá kiểm định, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại với các phòng học đa chức năng, được tiếp xúc và giao lưu thường xuyên với các sinh viên quốc tế và đặc biệt có cơ hội thực tập tại các công ty nước ngoài, cơ hội học chuyển tiếp tại trường đối tác.

Bảng 18 - Các chương trình đào tạo quốc tế

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Lộ trình học tập		
				GD1 (ĐHBK)	Giai đoạn 2	
					ĐHBK	Trường đối tác
1	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	ME-NUT, ME-NUTx	Tiếng Việt, tiếng Nhật	5 HK	5 HK	4 HK
2	Cơ khí-Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	ME-GU, ME-GUx	Tiếng Việt, tiếng Anh	4 HK	6 HK	4 HK
3	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ME-LUH, ME-LUHx	Tiếng Việt, tiếng Đức	6 HK	4 HK	4 HK (ThS)
4	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ET-LUH, ET-LUHx	Tiếng Việt, tiếng Đức	8 HK	2 HK	4 HK (ThS)
5	Công nghệ Thông tin - hợp tác với ĐH La Trobe (Úc)	IT-LTU, IT-LTUx	Tiếng Việt, tiếng Anh	4 HK	6 HK	4 HK
6	Công nghệ Thông tin - hợp tác với ĐH Victoria Wellington (New Zealand)	IT-VUW, IT-VUWx	Tiếng Việt, tiếng Anh	4 HK	6 HK	4 HK

7	Quản trị Kinh doanh - hợp tác với ĐH Victoria Wellington (New Zealand)	EM-VUW, EM-VUW _x	Tiếng Việt, tiếng Anh	4 HK	4 HK	4 HK
8	Quản trị Kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-BA	Tiếng Anh	3 HK	7 HK	
9	Khoa học Máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-IT	Tiếng Anh	3 HK	7 HK	

Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo quốc tế theo tất cả phương thức xét tuyển của Trường với điều kiện dự tuyển tương ứng. Đối với các chương trình được giảng dạy toàn phần hoặc một phần bằng tiếng Anh, thí sinh trúng tuyển cần phải có trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 4.5 trở lên. Nếu không đạt điều kiện này, sinh viên sẽ được bố trí học tăng cường tiếng Anh sau khi nhập học.

(4) Chương trình song bằng tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế

Chương trình tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (mã xét tuyển FL2) là chương trình đào tạo song bằng hợp tác với ĐH Plymouth Marjon (Anh Quốc). Tốt nghiệp chương trình này sinh viên sẽ được nhận 2 bằng cử nhân do trường ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon cấp.

Chương trình đào tạo được hai bên phối hợp xây dựng và được trường ĐH Plymouth kiểm soát chất lượng chặt chẽ. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá cũng được ĐH Plymouth kiểm soát theo quy trình tiêu chuẩn của Vương quốc Anh.

Ngoài những quyền lợi như các sinh viên khác, sinh viên chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế còn được cung cấp một số dịch vụ từ phía trường đối tác như quyền truy cập cơ sở học liệu điện tử, hệ thống quản lý học tập Learning Space.

(5) Chuyển ngành học

Sau năm học đầu tiên, trường ĐHBK Hà Nội sẽ tạo điều kiện cho các em sinh viên được chuyển ngành học hoặc chương trình đào tạo khác nếu các em thấy không phù hợp với ngành học hiện tại. Để được xem xét chuyển ngành học, sinh viên cần có điểm xét tuyển trong kỳ tuyển sinh đại học cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển (cùng tổ hợp môn xét tuyển) của ngành/chương trình muốn chuyển sang học và một số điều kiện khác theo Quy chế tào tạo của Trường.

(6) Học bổng

Thực hiện chính sách học bổng mới, Trường ĐHBK Hà Nội dành khoảng 50 tỉ đồng từ nhiều nguồn khác nhau để cấp học bổng toàn khóa cho sinh viên trúng tuyển vào trường.

Học bổng của Trường ĐHBK Hà Nội được xét cấp cho học sinh có hạnh kiểm tốt 3 năm học THPT theo 2 hình thức như sau:

1) Học bổng khuyến khích tài năng

a) Giá trị bằng 150% học phí theo chương trình đào tạo chuẩn;

b) Điều kiện được nhận/đăng ký xét học bổng:

- Thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc châu Á;

- Thành viên đội tuyển quốc gia tham dự kỳ thi KHKT quốc tế hoặc châu Á;

- Đạt giải chính thức trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, Cuộc thi KHKT cấp quốc gia;

- Thủ khoa đầu vào;

2) Học bổng hỗ trợ học tập (HTHT)

a) Giá trị bằng 100% hoặc 50% học phí chương trình đào tạo chuẩn;

b) Điều kiện được đăng ký xét học bổng: học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

c) Phương thức đăng ký

Học sinh có nguyện vọng xét tuyển vào trường ĐHBK Hà Nội có thể đăng ký xét học bổng HTHT trước ngày 19/9/2020 theo hình thức trực tuyến. Sau khi trúng tuyển và nhập học, các em sẽ được Phòng Công tác sinh viên hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ để được chính thức cấp học bổng.

(7) Thông tin, hỗ trợ

a) Website của trường: <http://hust.edu.vn>

- Cung cấp thông tin chung về trường ĐHBK Hà Nội;

- Thông tin về phương thức, đề án tuyển sinh: xem mục **TUYỂN SINH**;

- Thông tin về các hình thức đào tạo: xem mục **ĐÀO TẠO**;

- Thông tin về sinh viên, học phí, học bổng: xem mục **SINH VIÊN**;

b) Website tuyển sinh: <http://ts.hust.edu.vn>

- Cung cấp các thông tin tuyển sinh thường xuyên;

- Cung cấp thông tin về các ngành/chương trình đào tạo;

- Thông tin về học phí, học bổng;

- Các chương trình tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giải đáp thắc mắc; tư vấn từ xa ...

- Đăng ký tham gia xét tuyển tài năng, đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy;

- Các tin tức khác liên quan.

c) Trang fanpage tuyển sinh: [facebook.com/tsdhubk](https://www.facebook.com/tsdhubk)

- Cung cấp thông tin tuyển sinh ngắn gọn;

- Thông báo về các sự kiện liên quan đến công tác tuyển sinh;

- Trao đổi về các chủ đề liên quan đến tuyển sinh;

- Diễn đàn dành cho sinh viên tương lai của Trường ĐHBK Hà Nội.

d) Cán bộ tư vấn, hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Trung Kiên	TP. Tuyển sinh	0904414441	kien.trantrung1@hust.edu.vn
2	Vũ Duy Hải	Phó TP. Tuyển sinh	0904148306	hai.vuduy@hust.edu.vn
3	Lê Đình Nam	Phó TP. Tuyển sinh	0918991510	nam.ledinh@hust.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hằng	CV. Tuyển sinh	0949817299	hang.pham@hust.edu.vn
5	Lương Thị Thu Hiền	CV. Tuyển sinh	0388955998	hien.luongthithu@hust.edu.vn

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể)

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)

Khối ngành VII	210	0	220	0	196	0	182	0
Tổng	6760	0	7363	0	4660	0	4218	0

1.14. Tài chính

- *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **923 tỉ VND (chín trăm hai ba tỉ đồng)***
- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **23 triệu VND (hai mươi ba triệu đồng)***

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH)

Không có

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CĐ lên ĐH

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đối với liên thông vừa làm vừa học: Đã tốt nghiệp cao đẳng
- Đối với đào tạo đại học VLVH (văn bằng thứ hai -VB2): Đã tốt nghiệp đại học
- Đối với đào tạo đại học chính quy (văn bằng thứ hai -VB2): Đã tốt nghiệp đại học chính quy; sinh viên chính quy trình độ năm thứ tư các trường đại học được xem xét học tích lũy và sẽ được công nhận chính thức khi tốt nghiệp đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): xét tuyển

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	0	50			Trường tự chủ QĐ	2004
2.	7480201	Công nghệ thông tin	100	100			Trường tự chủ QĐ	2001
3.	7520201	Kỹ thuật Điện (Chuyên sâu Hệ thống điện)	80	250			Trường tự chủ QĐ	1997

4.	7520216	KT Điều khiển và tự động hóa	40	40			Trường tự chủ QĐ	1998
5.	7520212	Kỹ thuật Y sinh	0	100			Trường tự chủ QĐ	2015
6.	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	0	80			Trường tự chủ QĐ	1997
7.	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	0	250			Trường tự chủ QĐ	1998
8.	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	100			Trường tự chủ QĐ	2017
9.	7520130	Kỹ thuật Ô tô	0	40			Trường tự chủ QĐ	2013
10.	7520137	Kỹ thuật In	0	40			Trường tự chủ QĐ	2006
11.	7520103	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên sâu CN Chế tạo máy)	0	40			Trường tự chủ QĐ	1997
12.	7520115	Kỹ thuật nhiệt	0	100			Trường tự chủ QĐ	1998

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh phải hoàn thành các môn học bổ sung

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Thí sinh phải hoàn thành các học phần bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm mà thí sinh đã học trước đó.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: 25-26/4/2020
- Đợt 2: 20-21/6/2020
- Đợt 3: 22-23/8/2020
- Đợt 4: 24-25/10/2020
- Đợt 5: 26-27/12/2020

- Thời gian nhận HS: Liên tục nhận hồ sơ
- Hình thức nhận HS ĐKXT: Nhận hồ sơ tại Viện Đào tạo liên tục, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

- Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển:

- Tất cả các đối tượng đều phải tham gia học và đạt học phần tiếng Anh (tương đương với trình độ TOIEC 300 trở lên hoặc tương đương). Thí sinh đã có chứng chỉ tiếng Anh tương đương còn hạn/hoặc có bằng đại học Ngôn ngữ anh được miễn học phần này.
- Chỉ những thí sinh đã tốt nghiệp đại học hệ chính quy mới được tham gia dự tuyển chương trình đào tạo văn bằng hai chính quy.
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy của các trường đại học đã có báo cáo tự đánh giá hoặc triển khai kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 350.000 đồng

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí dự kiến cho cả khóa học:

- Văn bằng thứ hai và liên thông vừa làm vừa học: Từ 40 triệu - 45 triệu tùy theo ngành.
- Văn bằng thứ hai chính quy: Từ 60 triệu – 70 triệu tùy ngành.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học
Không có

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học
Không có

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Hà Nội, ngày.....tháng năm 2020
HIỆU TRƯỞNG